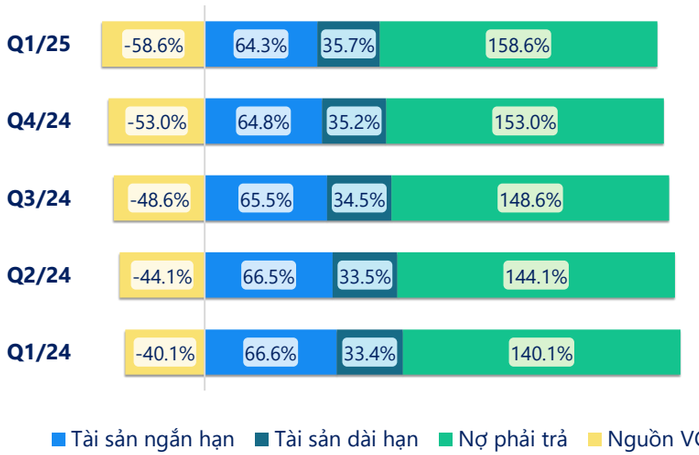
FireAnt

CTCP CMISTONE Việt Nam (UPCOM: CMI)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	800
SL cổ phiếu LH	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	480
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13
P/E	-0.5
EPS	-1,468

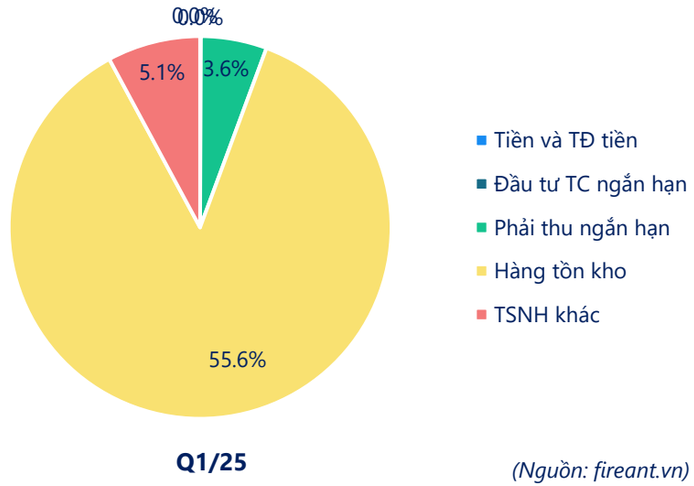
	YTD	1T	3T	6T
CMI	-33.3%	0.0%	-27.3%	-20.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



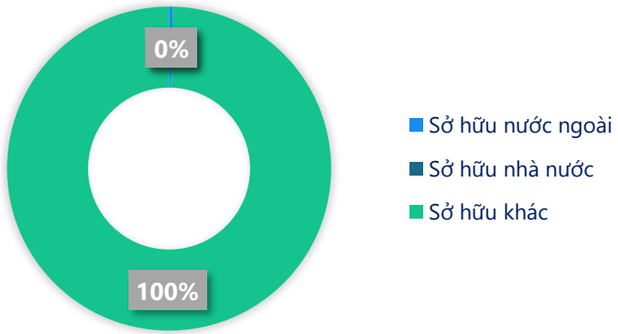
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



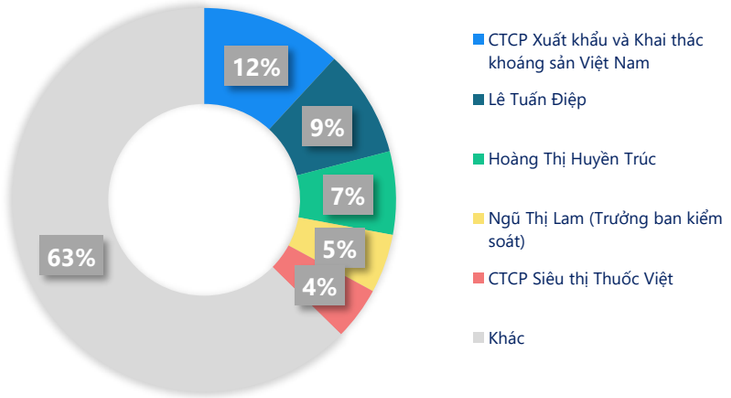
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



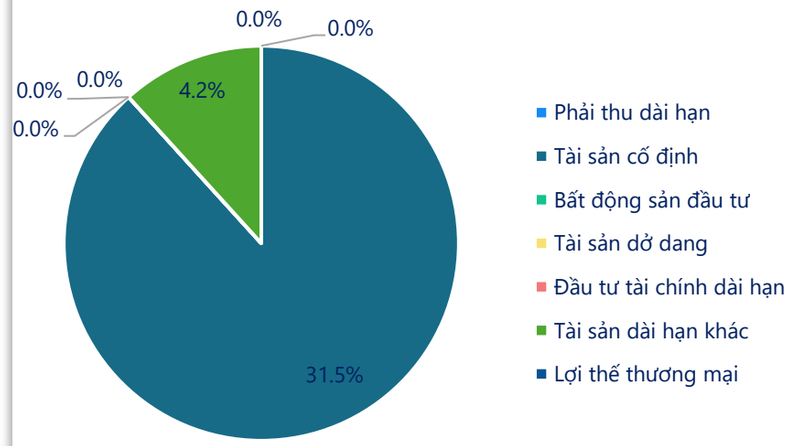
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

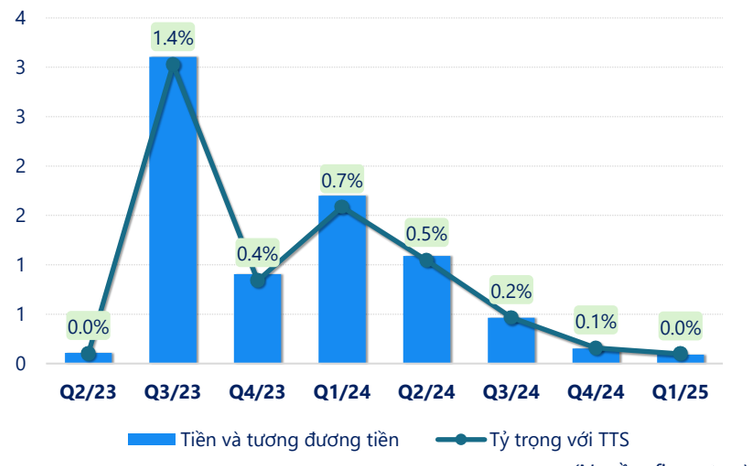


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

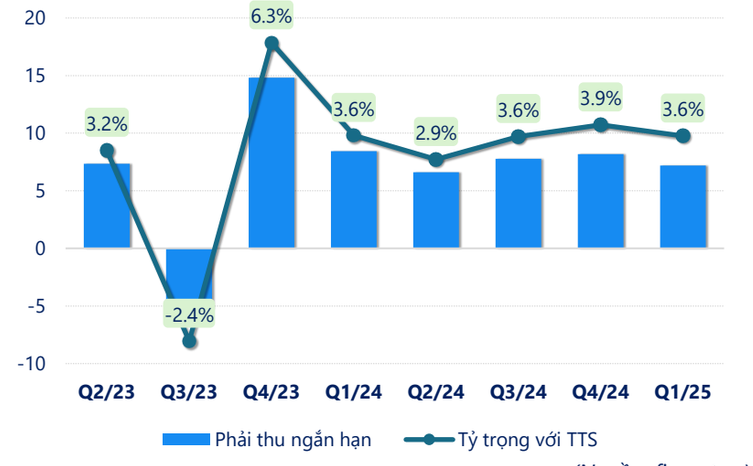
CTCP CMISTONE Việt Nam (UPCOM: CMI)

Tiền và tương đương tiền



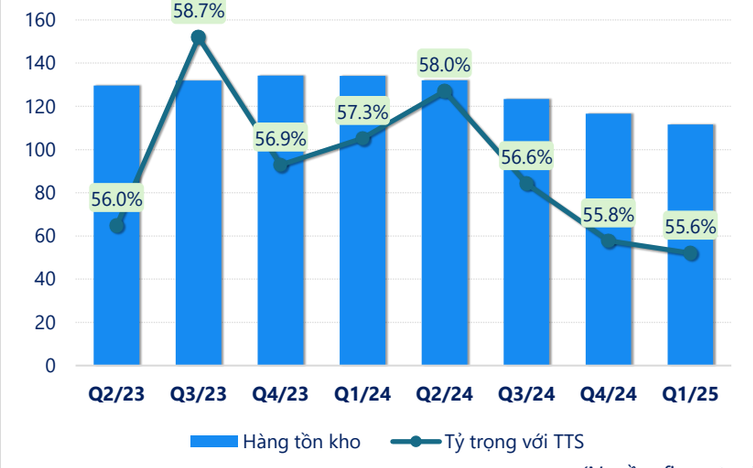
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



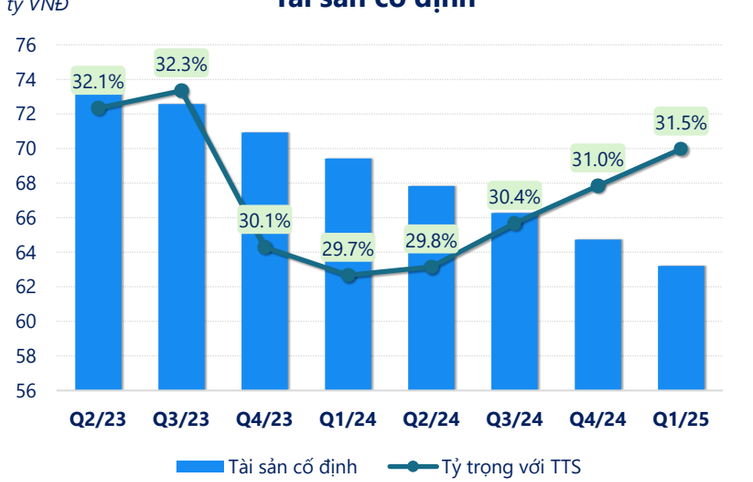
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



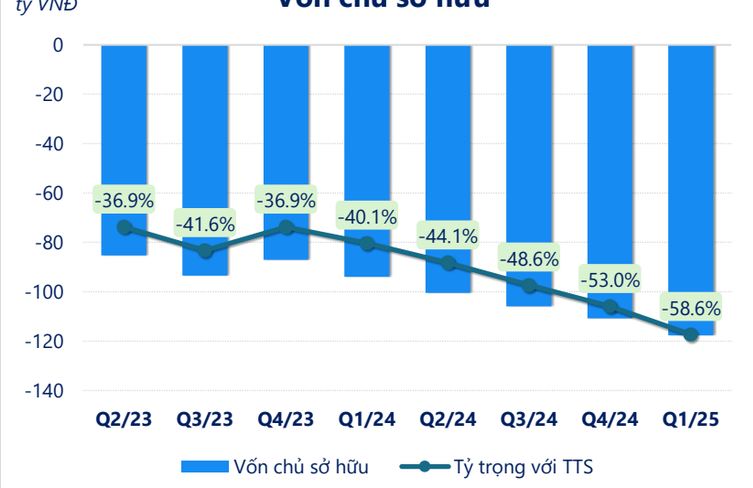
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

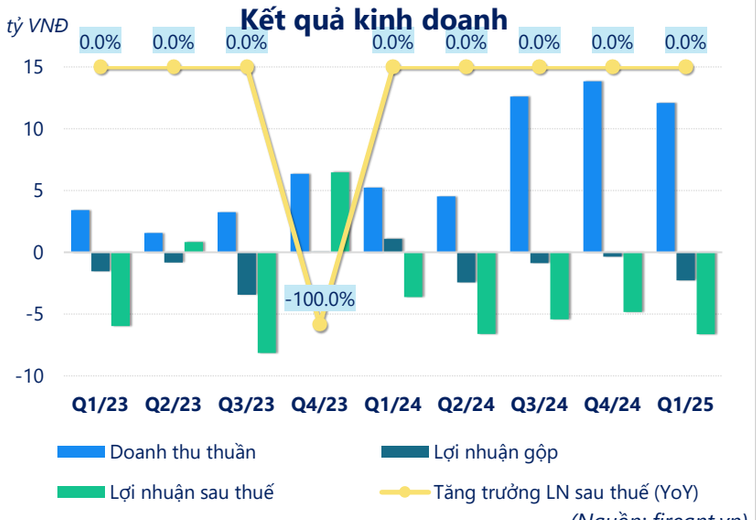


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

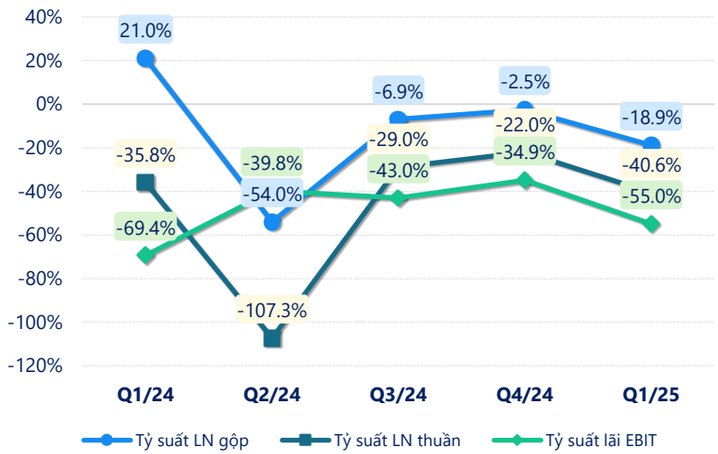
CTCP CMISTONE Việt Nam (UPCOM: CMI)

Kết quả kinh doanh



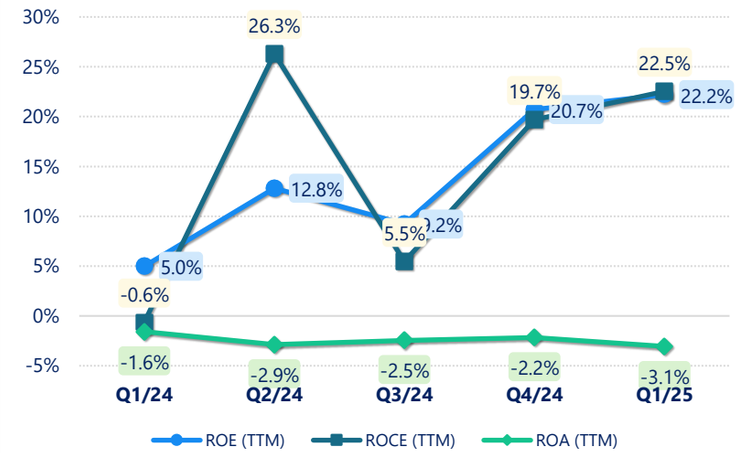
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



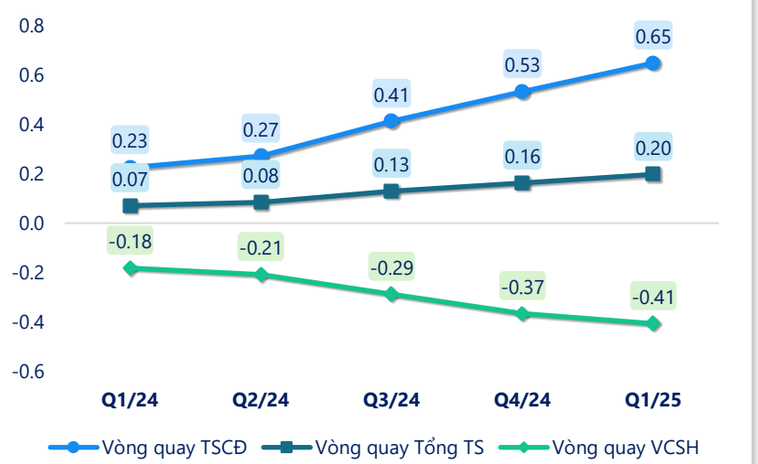
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



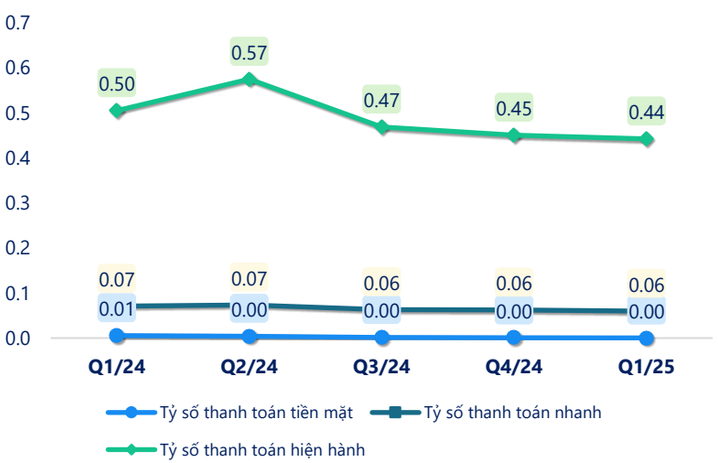
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



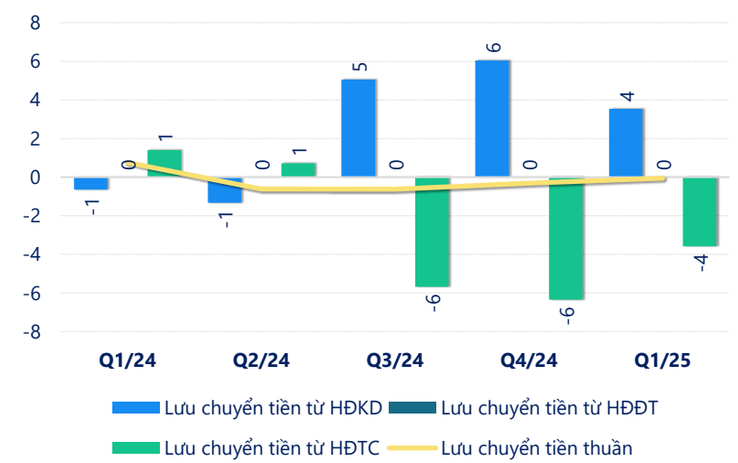
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP CMISTONE Việt Nam (UPCOM: CMI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**201**	**209**	**-3.9%**
Tài sản ngắn hạn	129	135	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	0.09	0.14	-37.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.19	8.16	-11.8%
Hàng tồn kho	112	117	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	10.2	10.4	-2.2%
Tài sản dài hạn	**71.6**	**73.4**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	63.2	64.7	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.40**	**8.64**	**-2.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	318	320	-0.5%
Nợ ngắn hạn	**292**	**258**	**13.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	112	112	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.8	20.0	-0.9%
Nợ dài hạn	26.4	61.8	-57.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	26.4	61.8	-57.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-118**	**-111**	**-6.0%**
Vốn chủ sở hữu	**-118**	**-111**	**-6.0%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	5.23	4.52	12.6	13.8	12.1
Giá vốn hàng bán	4.13	6.95	13.5	14.2	14.4
Lợi nhuận gộp	1.10	-2.44	-0.87	-0.35	-2.28
Doanh thu HĐTC	0.03	0.31	0.00	1.14	0.00
Chi phí TC	2.68	2.39	2.45	3.59	2.34
Chi phí lãi vay	0	4.80	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.17	0.14	0.20	0.09	0.11
Chi phí QLDN	0.15	0.19	0.14	0.15	0.17
LN thuần từ HĐKD	-1.87	-4.85	-3.65	-3.05	-4.90
Lợi nhuận khác	-1.75	-1.75	-1.77	-1.78	-1.74
LN trước thuế	-3.63	-6.60	-5.42	-4.82	-6.64
Lợi nhuận sau thuế	-3.63	-6.60	-5.42	-4.82	-6.64
LNST của CĐ cty mẹ	-3.63	-6.60	-5.42	-4.82	-6.64

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.64	-1.32	5.06	6.03	3.54
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.40	0.71	-5.68	-6.35	-3.59
Tiền đầu kỳ	0.94	1.70	1.09	0.46	0.14
Lưu chuyển tiền thuần	**0.76**	**-0.61**	**-0.62**	**-0.31**	**-0.05**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.70	1.09	0.46	0.15	0.09

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic